CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày 28/06/2024	5,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	**-**	**-0.5%**

DT thuần
Q2/24
165
tỷ VNĐ
QoQ: ▼98.0| -37.3%
YoY: ▼5.00| -2.9%

LN thuần
Q2/24
1.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07| 3.6%
YoY: ▲ 1.83| 1523%

LN sau thuế
Q2/24
1.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.12| 9.5%
YoY: ▲ 1.31| 1195%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
2.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/24
-5.6%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,725
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.98
EPS	-452
P/E	-13.0

DT thuần
6T 2024
428
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123| 40.1%

LN thuần
6T 2024
3.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.76| 6333%

LN sau thuế
6T 2024
2.72
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.56| 1582%

Cơ cấu sở hữu

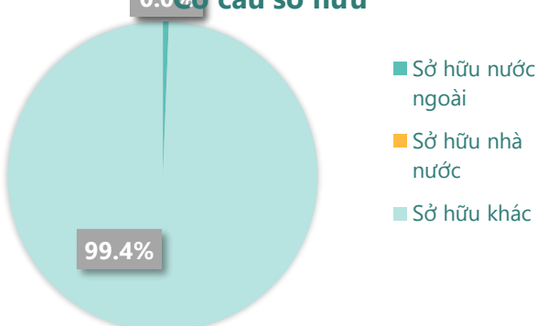

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

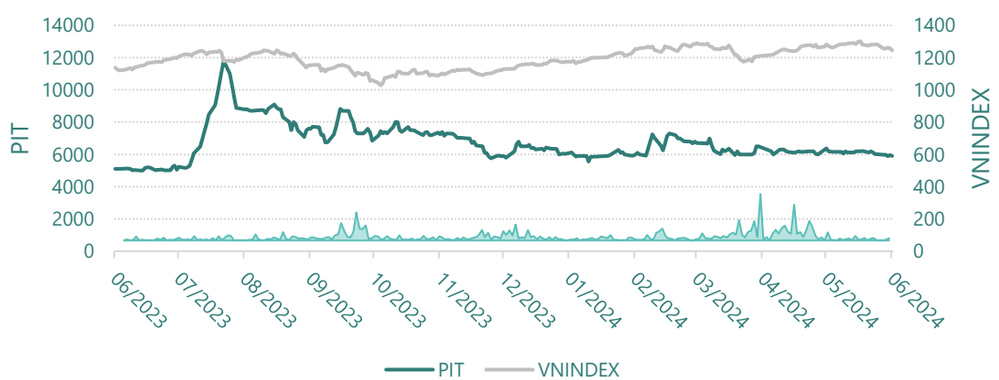

Cơ cấu cổ đông

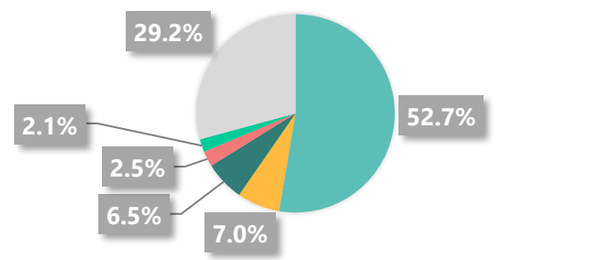

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

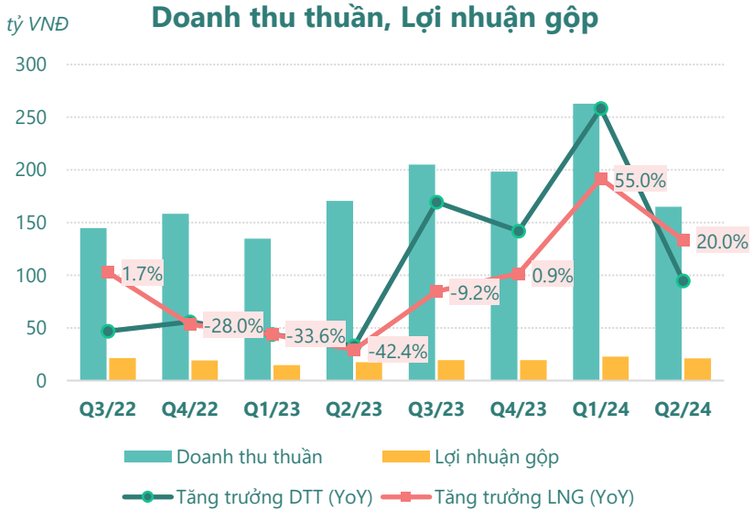

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

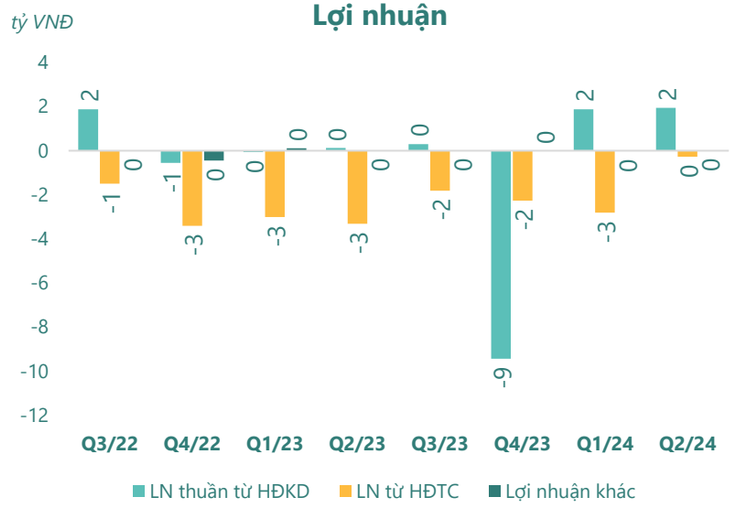

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

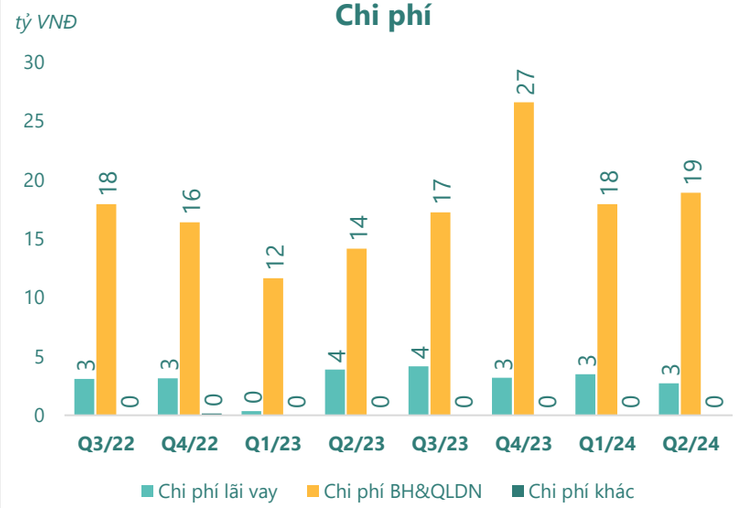

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

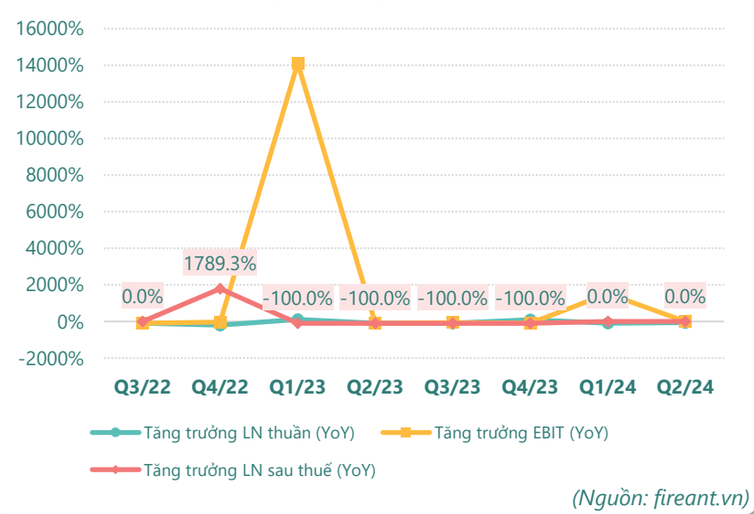

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

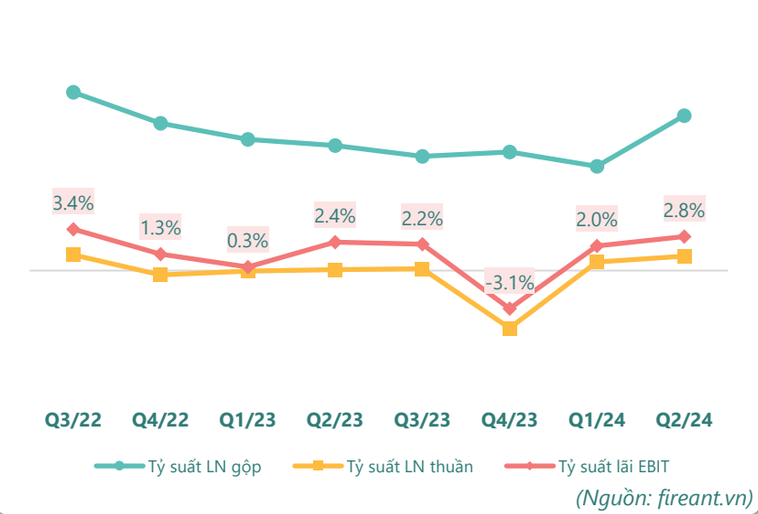

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

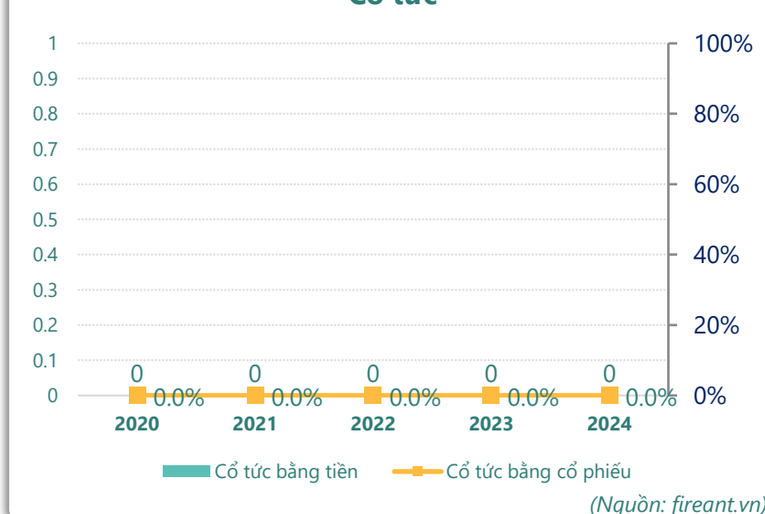

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

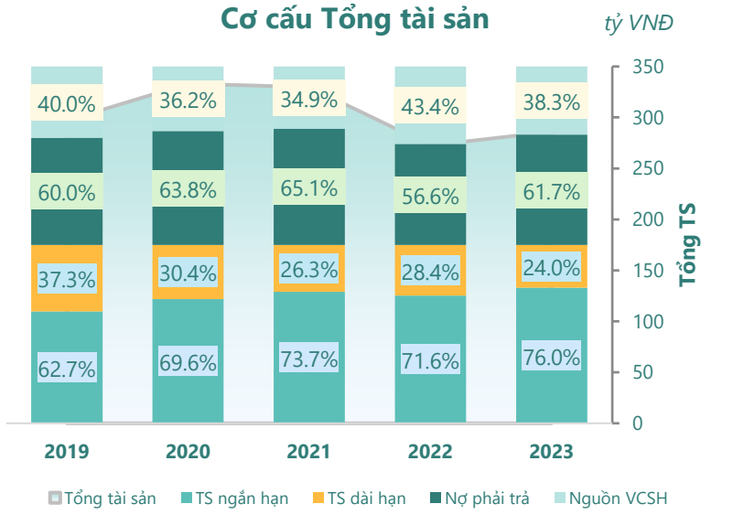

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

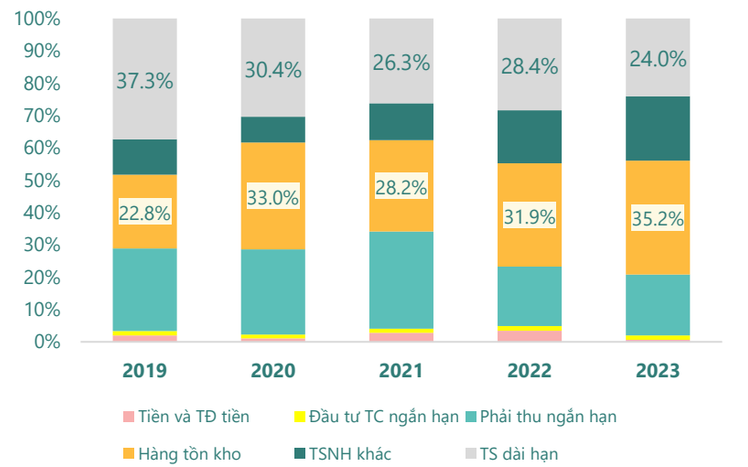

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

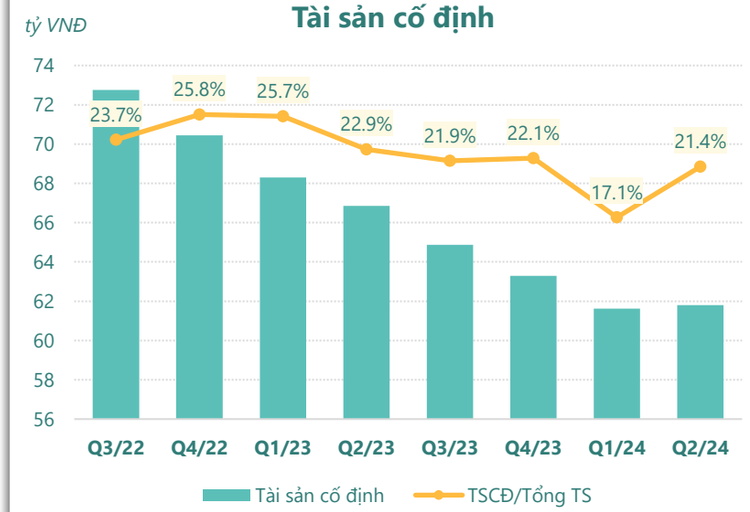

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

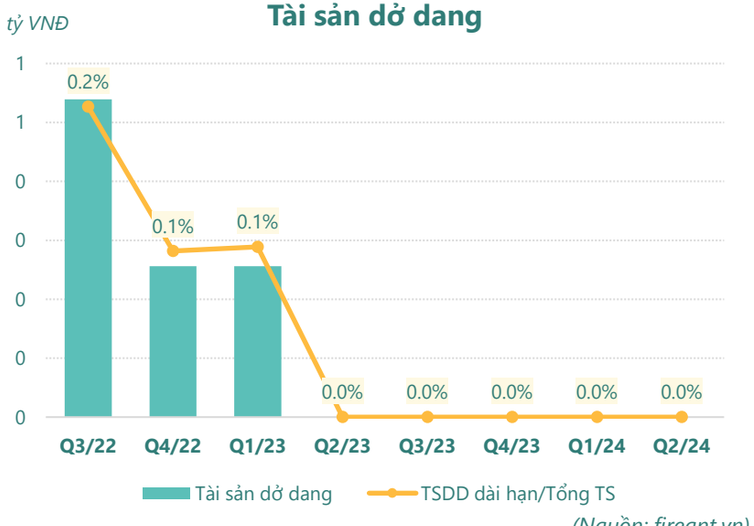

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

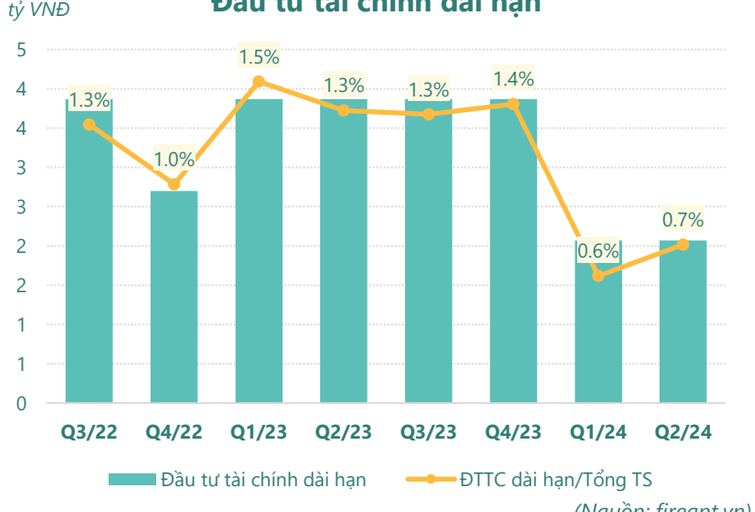

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

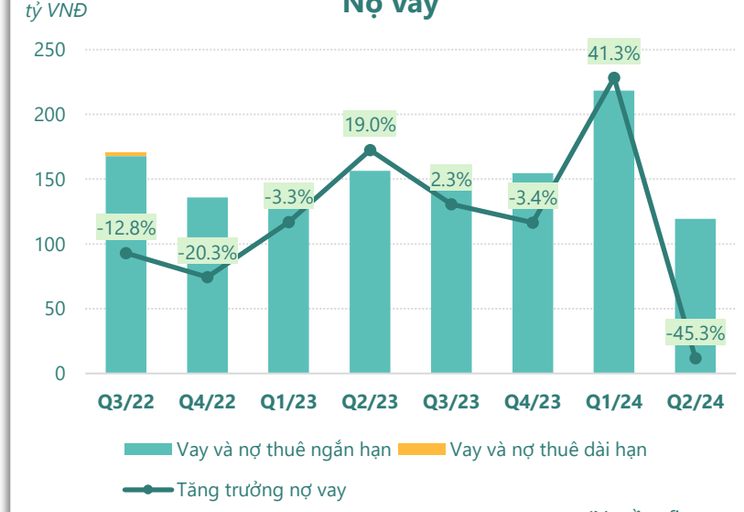

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

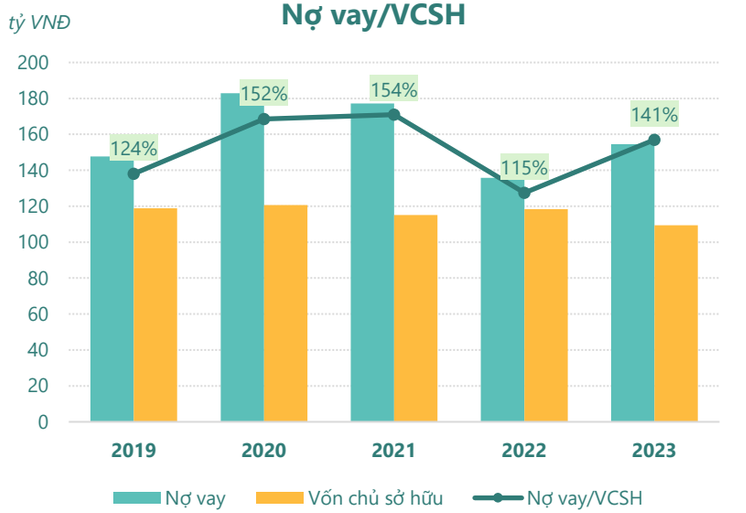

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

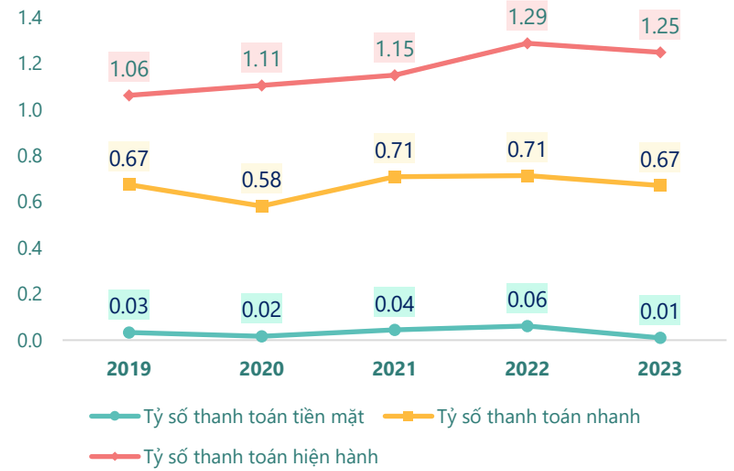

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

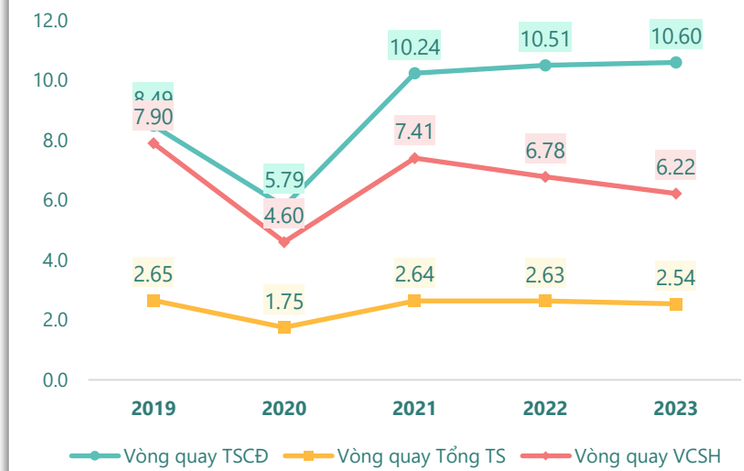

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

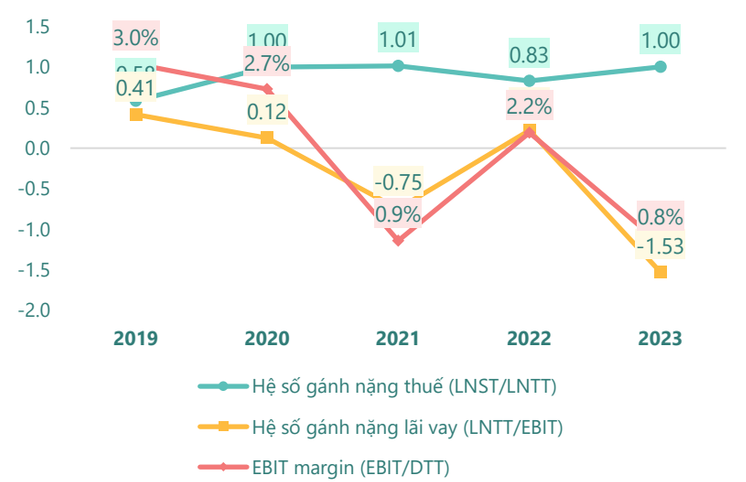

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

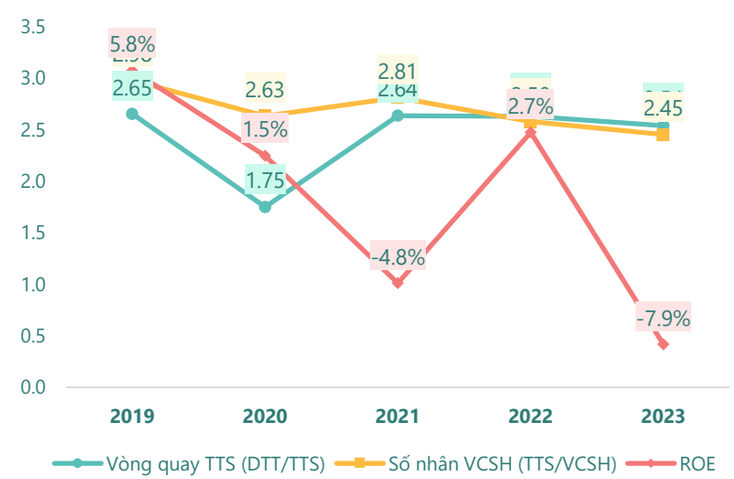

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

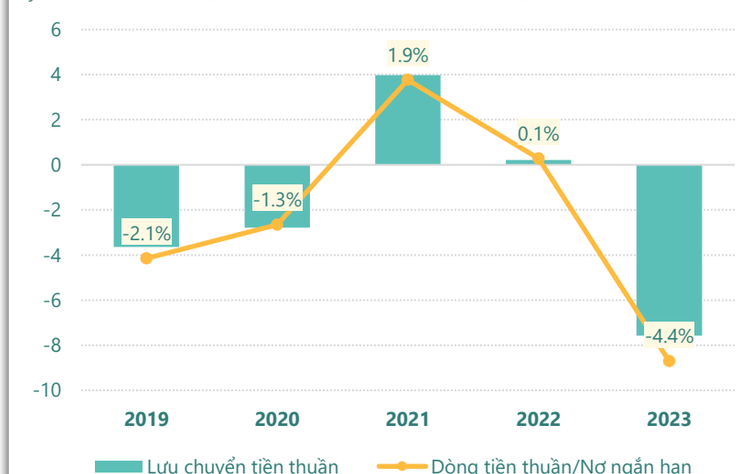

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**165**	**170**	**-2.9%**	**428**	**305**	**40.1%**
Giá vốn hàng bán	144	153	-6.0%	384	273	40.6%
Lợi nhuận gộp	21.1	17.6	20.1%	43.8	32.2	35.9%
Doanh thu HĐTC	2.74	0.97	182%	5.57	1.99	180%
Chi phí TC	3.01	4.28	-29.7%	8.65	8.31	4.2%
Chi phí lãi vay	2.71	3.90	-30.6%	6.20	4.25	45.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.19	6.34	29.2%	16.1	11.2	43.9%
Chi phí QLDN	**10.7**	**7.84**	**36.8%**	**20.8**	**14.6**	**41.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.95	0.12	1523%	3.82	0.06	6333%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**-0.02**	**0.11**	**-120%**
LN trước thuế	1.95	0.12	1523%	3.80	0.17	2101%
Lợi nhuận sau thuế	**1.42**	**0.11**	**1195%**	**2.72**	**0.16**	**1582%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.42**	**0.11**	**1195%**	**2.72**	**0.16**	**1582%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.66	-19.0	-4.14	-1.32	-60.8	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-0.42	-3.41	3.45	-0.13	-2.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.32	25.0	3.58	-5.46	63.9	-98.9
Tiền đầu kỳ	9.32	3.47	9.05	5.07	1.74	4.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.85**	**5.59**	**-3.97**	**-3.34**	**2.91**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.06	0.07
Tiền cuối kỳ	3.47	9.05	5.07	1.74	4.72	4.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**288**	**286**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	224	217	3.2%
Tiền và tương đương tiền	4.46	1.74	156%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	49.7	53.9	-7.8%
Hàng tồn kho	106	101	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	60.1	56.9	5.6%
Tài sản dài hạn	**64.3**	**68.8**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.61	-99.2%
Tài sản cố định	61.8	63.3	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.07	3.87	-46.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**1.00**	**-52.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	176	177	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**174**	**174**	**-0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	155	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	12.8	185%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**109**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**109**	**2.5%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)